

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Báo cáo tài chính riêng quý cho kỳ kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thông tin Doanh nghiệp

**Giấy Chứng nhận Đăng ký
Doanh nghiệp số**

0302017440

ngày 31 tháng 5 năm 2000

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần đây nhất là vào ngày 26 tháng 10 năm 2020. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Danny Le
Ông Trương Công Thắng
Bà Nguyễn Hoàng Yến
Ông Nguyễn Thiệu Quang
Bà Nguyễn Thị Thu Hà
Bà Nguyễn Thu Hiền

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Trương Công Thắng
Bà Nguyễn Hoàng Yến
Ông Phạm Hồng Sơn

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký

Tầng 12, Tòa nhà MPlaza Saigon
39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Mẫu B 01a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 130 + 140 + 150)	100		18.120.516.717.013	20.442.047.221.235
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	3.952.327.994.716	9.340.198.391.379
Tiền	111		16.335.834.716	7.298.391.379
Các khoản tương đương tiền	112		3.935.992.160.000	9.332.900.000.000
Các khoản phải thu – ngắn hạn	130		13.519.423.896.500	10.444.572.505.069
Phải thu của khách hàng	131		508.918.316.161	486.176.356.462
Trả trước cho người bán	132		11.339.574.487	19.717.376.602
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	6	4.421.581.871.592	4.086.581.871.592
Phải thu ngắn hạn khác	136	7(a)	8.577.584.134.260	5.852.096.900.413
Hàng tồn kho	140	8	631.229.859.837	648.736.035.986
Hàng tồn kho	141		641.851.193.364	675.385.095.323
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(10.621.333.527)	(26.649.059.337)
Tài sản ngắn hạn khác	150		17.534.965.960	8.540.288.801
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		10.449.598.182	8.540.288.801
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		7.085.367.778	-

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		8.765.771.751.947	8.838.694.256.400
Các khoản phải thu – dài hạn	210		24.812.687.071	29.955.973.671
Phải thu dài hạn khác	216	7(b)	24.812.687.071	29.955.973.671
Tài sản cố định	220		58.507.047.083	76.551.082.911
Tài sản cố định hữu hình	221	9	12.102.430.093	12.350.548.079
Nguyên giá	222		95.093.891.903	93.234.197.693
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(82.991.461.810)	(80.883.649.614)
Tài sản cố định vô hình	227	10	46.404.616.990	64.200.534.832
Nguyên giá	228		289.714.438.133	289.714.438.133
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(243.309.821.143)	(225.513.903.301)
Tài sản dở dang dài hạn	240		8.831.689.175	1.085.404.617
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	8.831.689.175	1.085.404.617
Đầu tư tài chính dài hạn	250		8.491.171.509.348	8.461.671.509.348
Đầu tư vào các công ty con	251	5	8.491.171.509.348	8.461.671.509.348
Tài sản dài hạn khác	260		182.448.819.270	269.430.285.853
Chi phí trả trước dài hạn	261	12	10.396.490.303	8.548.881.323
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		172.052.328.967	260.881.404.530
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		26.886.288.468.960	29.280.741.477.635

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		8.203.402.473.376	10.953.041.901.826
Nợ ngắn hạn	310		8.175.983.102.090	10.925.496.897.621
Phải trả người bán	311	13	1.667.320.583.717	4.044.609.067.617
Người mua trả tiền trước	312		54.624.833.088	108.449.608.041
Thuế phải nộp Nhà nước	313	14	27.647.621.424	176.221.324.817
Phải trả người lao động	314		37.143.747.560	-
Chi phí phải trả	315	15	1.004.447.151.442	1.503.951.151.776
Phải trả ngắn hạn khác	319	16(a)	234.469.710.728	13.266.952.054
Vay ngắn hạn	320	17	5.150.329.454.131	5.078.998.793.316
Nợ dài hạn	330		27.419.371.286	27.545.004.205
Phải trả dài hạn khác	337	16(b)	27.419.371.286	27.545.004.205
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		18.682.885.995.584	18.327.699.575.809
Vốn chủ sở hữu	410	18	18.682.885.995.584	18.327.699.575.809
Vốn cổ phần	411	19	7.267.938.180.000	7.267.938.180.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411a		7.267.938.180.000	7.267.938.180.000
Thặng dư vốn cổ phần	412	19	3.560.554.240.858	3.560.554.240.858
Cổ phiếu quỹ	415	19	(994.666.327.121)	(994.666.327.121)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8.849.059.901.847	8.493.873.482.072
- <i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	421a		8.493.873.482.072	2.848.603.635.250
- <i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/kỳ trước</i>	421b		355.186.419.775	5.645.269.846.822
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		26.886.288.468.960	29.280.741.477.635

Ngày 29 tháng 7 năm 2022

Người lập:



Phan Thị Thúy Hoa
Kế toán Trưởng

Người duyệt:



Huỳnh Việt Thăng
Giám đốc Tài chính



Nguyễn Hoàng Yến
Đại diện theo ủy quyền

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Mẫu B 02a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu kỳ	
			2022 VND	2021 VND	2022 VND	2021 VND
Doanh thu bán hàng	01	21	5.478.554.242.333	5.666.655.212.480	11.472.287.865.742	10.857.485.053.178
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21	41.360.468.500	123.973.804.268	69.016.274.790	231.325.486.081
Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)	10	21	5.437.193.773.833	5.542.681.408.212	11.403.271.590.952	10.626.159.567.097
Giá vốn hàng bán	11	22	4.254.438.094.884	4.306.876.922.082	8.915.023.161.214	8.276.011.165.448
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		1.182.755.678.949	1.235.804.486.130	2.488.248.429.738	2.350.148.401.649
Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	147.923.903.409	132.047.328.931	286.463.371.036	265.184.685.231
Chi phí tài chính	22	24	63.387.808.509	32.961.475.044	104.261.716.957	58.767.055.914
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>37.843.731.530</i>	<i>26.415.058.991</i>	<i>66.690.471.472</i>	<i>49.758.992.465</i>
Chi phí bán hàng	25		889.409.530.516	909.406.439.099	1.971.837.392.443	1.866.926.957.410
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		135.806.953.831	93.531.977.480	253.223.061.137	202.274.558.235
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		242.075.289.502	331.951.923.438	445.389.630.237	487.364.515.321
Thu nhập khác	31		198.235.289	78.807.255	227.992.548	79.778.140
Chi phí khác	32		11.188	27.322	22.154	99.071
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		198.224.101	78.779.933	227.970.394	79.679.069
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) (mang sang trang sau)	50		242.273.513.603	332.030.703.371	445.617.600.631	487.444.194.390

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 02a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Quý II 2022 VND	2021 VND	Lũy kế từ đầu kỳ 2022 VND	2021 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế (mang sang từ trang trước)	50		242.273.513.603	332.030.703.371	445.617.600.631	487.444.194.390
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.602.105.293	41.214.868.014	1.602.105.293	67.273.516.790
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		48.160.258.157	25.168.560.634	88.829.075.563	31.045.816.768
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		192.511.150.153	265.647.274.723	355.186.419.775	389.124.860.832

Người lập:



Phan Thị Thúy Hoa
Kế toán Trưởng

Ngày 29 tháng 7 năm 2022



Huỳnh Việt Thăng
Giám đốc Tài chính

Người duyệt:



Nguyễn Hoàng Yến
Đại diện theo ủy quyền

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Cho kỳ kết thúc ngày	
		30/6/2022	30/6/2021
		VND	VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	445.617.600.631	487.444.194.390
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao	02	19.903.730.038	19.786.454.346
Các khoản dự phòng	03	12.991.279.578	36.218.897.695
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	26.796.255.481	2.379.995.902
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	05	-	(41.529.721)
Thu nhập lãi tiền gửi và các hoạt động đầu tư	05	(282.785.082.872)	(263.149.429.678)
Chi phí lãi vay	06	66.690.471.472	49.758.992.465
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	289.214.254.328	332.397.575.399
Biến động các khoản phải thu và các tài sản khác	09	(69.228.386.214)	(30.167.521.806)
Biến động hàng tồn kho	10	4.514.896.571	(109.822.115.277)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(2.719.605.338.443)	(276.860.693.627)
Biến động chi phí trả trước	12	(1.617.842.932)	(2.116.440.100)
		(2.496.722.416.690)	(86.569.195.411)
Tiền lãi vay đã trả	14	(61.918.997.069)	(52.942.353.083)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(117.753.307.820)	(143.996.866.870)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(2.676.394.721.579)	(283.508.415.364)

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Cho kỳ kết thúc ngày	
		30/6/2022	30/6/2021
		VND	VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(8.610.706.720)	(8.864.683.619)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	-	41.529.721
Tiền chi cho vay	23	(335.000.000.000)	(90.000.000.000)
Tiền chi cho các hoạt động đầu tư tài chính khác và gửi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	23	(4.680.000.000.000)	(95.000.000.000)
Tiền thu hồi các khoản cho vay	24	-	102.670.000.000
Tiền thu hồi từ các hoạt động đầu tư tài chính khác và rút tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	24	1.350.000.000.000	40.000.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các công ty con	25	(29.500.000.000)	(27.000.000.000)
Tiền thu lãi và lợi nhuận được phân phối	27	940.711.271.038	1.609.293.341.109
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.762.399.435.682)	1.531.140.187.211
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ các khoản vay ngân hàng	33	7.237.261.760.711	7.425.343.183.165
Tiền trả nợ gốc vay cho ngân hàng	34	(7.186.203.681.258)	(8.094.517.906.429)
Tiền chi trả cổ tức	36	(146.115.600)	(184.503.586.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	50.911.963.853	(853.678.309.764)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(5.387.882.193.408)	393.953.462.083
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	9.340.198.391.379	2.947.154.597.143
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61	11.796.745	190.384.779
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	3.952.327.994.716	3.341.298.444.005

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

CÁC GIAO DỊCH PHI TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ VÀ TÀI CHÍNH

Cho kỳ kết thúc ngày	
30/6/2022	30/6/2021
VND	VND

Cần trừ khoản cho vay phải thu với cổ tức phải trả - 3.002.982.502.500

Ngày 29 tháng 7 năm 2022

Người lập:



Phan Thị Thúy Hoa
Kế toán Trưởng

Người duyệt:



Huỳnh Việt Thăng
Giám đốc Tài chính



Nguyễn Hoàng Yến
Đại diện theo ủy quyền

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

(b) Các hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là mua bán thực phẩm; mua bán đồ uống không cồn và nước khoáng; mua bán sản phẩm chăm sóc gia đình; tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại và hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0302017440 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (“SKHĐT”) cấp ngày 31 tháng 5 năm 2000 và các giấy chứng nhận điều chỉnh.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên của Công ty số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ-MSC vào ngày 28 tháng 4 năm 2022 đã thông qua phương án sáp nhập Công ty vào Công ty TNHH MasanConsumerHoldings, công ty mẹ. Tại ngày phát hành báo cáo này việc sáp nhập vẫn chưa thực hiện.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty có 1.378 nhân viên (1/1/2022: 1.262 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty lập và phát hành riêng báo cáo tài chính hợp nhất quý. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất quý tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Công ty và các công ty con (sau đây được gọi chung là “Tập đoàn”), kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ kết thúc cùng ngày, báo cáo tài chính riêng quý này cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất quý của Tập đoàn cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng này được lập cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

(e) Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 được mang sang từ số liệu đã kiểm toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày kết thúc kỳ kế toán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(c) Đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại trái phiếu được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi thu nhập lãi liên quan đến giai đoạn trước khi mua chứng khoán kinh doanh và dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(iii) Đầu tư vào các công ty con

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty con phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi công ty con sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
(tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nâng cấp tài sản thuê	3 – 5 năm
▪ dụng cụ văn phòng	3 – 8 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 7 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 – 7 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Phần mềm máy tính

Giá mua phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 4 năm đến 10 năm.

(ii) Nhãn hiệu

Giá mua nhãn hiệu được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

(h) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc và thiết bị chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
(tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(i) Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của các tài sản này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm đến 3 năm.

(j) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(l) Vốn chủ sở hữu

(i) Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
(tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ riêng của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(o) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính

(i) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi từ các khoản cho vay phải thu và các hoạt động đầu tư khác, lợi nhuận được phân phối từ các công ty con, lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Thu nhập tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Lợi nhuận được phân phối từ các công ty con được ghi nhận khi quyền nhận lợi nhuận được phân phối từ các công ty con được xác lập. Lợi nhuận được phân phối liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(ii) Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí đi vay, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái và chi phí tài chính khác.

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay phát sinh trong suốt thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(p) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(q) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được xem là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ, công ty mẹ cấp cao, các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Tiền mặt	346.807.706	308.317.107
Tiền gửi ngân hàng	15.989.027.010	6.990.074.272
Các khoản tương đương tiền	3.935.992.160.000	9.332.900.000.000
	<hr/> 3.952.327.994.716	<hr/> 9.340.198.391.379

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với kỳ hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày giao dịch.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

5. Đầu tư tài chính

	30/6/2022		1/1/2022	
	% sở hữu và % quyền biểu quyết	Giá gốc VND	% sở hữu và % quyền biểu quyết	Giá gốc VND
Đầu tư vào các công ty con:				
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Masan (i)	100%	3.446.400.009.348	100%	3.446.400.009.348
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage (ii)	100%	4.315.000.000.000	100%	4.315.000.000.000
▪ Masan Consumer (Thailand) Limited (iii)	99,99%	64.771.500.000	99,99%	64.771.500.000
▪ Công ty TNHH Masan HPC (iv)	100%	605.000.000.000	100%	605.000.000.000
▪ Công ty TNHH Masan Innovation (v)	100%	60.000.000.000	100%	30.500.000.000
		<hr/>		<hr/>
		8.491.171.509.348		8.461.671.509.348

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các công ty con này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng vì các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các công ty con này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Không có khoản dự phòng giảm giá nào cho các khoản đầu tư vào các công ty con được trích lập trên báo cáo tài chính riêng cho các kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 và 30 tháng 6 năm 2021.

- (i) Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Masan có 10 công ty con, bao gồm (1) Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan (“MSI”), (2) Công ty TNHH Một Thành viên Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến (“VTF”), (3) Công ty Cổ phần Masan PQ (“MPQ”), (4) Công ty TNHH Một Thành viên Masan HD (“MHD”), (5) Công ty TNHH Một Thành viên Masan MB (“MMB”), (6) Công ty TNHH Một Thành viên Masan HG (“MHG”), (7) Công ty Cổ phần Masan JinJu (“MSJ”), (8) Công ty TNHH Một Thành viên Nam Ngư Phú Quốc (“NPQ”), (9) Công ty TNHH Masan Long An (“MLA”) và (10) Công ty TNHH Masan HN (“HNF”).
- (ii) Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage có 5 công ty con, bao gồm (1) Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa (“VCF”), (2) Công ty Cổ phần Café De Nam (“CDN”), (3) Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo (“VHC”), (4) Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Sản xuất Krôngpha (“KRP”) và (5) Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh (“QNW”).
- (iii) Masan Consumer (Thailand) Limited (“MTH”) được thành lập trong năm 2016.
- (iv) Công ty TNHH Masan HPC (“HPC”) có 1 công ty con là Công ty Cổ phần Bột giặt Net (“NET”).
- (v) Công ty TNHH Masan Innovation (“INV”) có 2 công ty con bao gồm (1) Công ty TNHH Hi-Fresh (“HIF”) và (2) Công ty TNHH Giặt Ủ Chuyên Nghiệp Joins Pro (“JPR”).

MTH được thành lập tại Thái Lan. Các công ty con khác được thành lập tại Việt Nam.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

6. Phải thu về cho vay

	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn từ các bên liên quan	4.421.581.871.592	4.086.581.871.592
	<u>4.421.581.871.592</u>	<u>4.086.581.871.592</u>

Các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn từ các bên liên quan không được bảo đảm và hưởng lãi suất năm là 6,5% tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 (1/1/2022: 6,5% một năm). Các khoản cho vay này sẽ đến hạn vào ngày 31 tháng 12 năm 2022. Lãi cho vay sẽ được thu vào ngày đến hạn của các khoản cho vay.

7. Phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Khoản phải thu từ các bên liên quan:		
▪ Lợi nhuận được phân phối phải thu	2.896.046.683.660	3.735.055.037.293
▪ Lãi dự thu (Thuyết minh 6)	2.227.368.426.450	2.093.059.136.807
▪ Phải thu khác	41.737.475.539	3.881.928.929
Các khoản đặt cọc cho hoạt động đầu tư khác	3.330.000.000.000	-
Lãi dự thu từ tiền gửi ngân hàng và hoạt động đầu tư khác	61.488.970.619	14.716.094.795
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn cho hoạt động sản xuất kinh doanh	20.276.331.811	4.648.507.665
Phải thu khác	666.246.181	736.194.924
	<u>8.577.584.134.260</u>	<u>5.852.096.900.413</u>

(b) Phải thu dài hạn khác

	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	24.812.687.071	29.955.973.671
	<u>24.812.687.071</u>	<u>29.955.973.671</u>

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
(tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***8. Hàng tồn kho**

	30/6/2022		1/1/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	40.023.786.996	-	23.620.297.377	-
Nguyên vật liệu	104.655.947.445	(420.887.384)	85.011.871.915	(4.710.931.401)
Công cụ và dụng cụ	3.604.687.302	-	4.686.502.801	-
Thành phẩm	28.668.838.192	(3.694.793.745)	42.272.415.020	(1.497.534.974)
Hàng hóa	464.897.933.429	(6.505.652.398)	514.119.930.752	(20.440.592.962)
Hàng gửi đi bán	-	-	5.674.077.458	-
	641.851.193.364	(10.621.333.527)	675.385.095.323	(26.649.059.337)

Biến động trong kỳ của dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Cho kỳ kết thúc ngày	
	30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
Số dư đầu kỳ	26.649.059.337	18.884.348.806
Tăng dự phòng trong kỳ	13.018.175.824	47.166.316.881
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(29.019.005.388)	(17.413.607.639)
Hoàn nhập	(26.896.246)	(10.947.419.186)
Số dư cuối kỳ	10.621.333.527	37.689.638.862

Bao gồm trong hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 có 10.621 triệu VND (1/1/2022: 26.649 triệu VND) hàng tồn kho chậm luân chuyển.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***9. Tài sản cố định hữu hình**

	Nâng cấp tài sản thuê VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	52.322.721.945	4.012.032.589	10.603.833.592	26.295.609.567	93.234.197.693
Tăng trong kỳ	-	338.897.809	-	41.245.000	380.142.809
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	216.827.273	1.262.724.128	-	1.479.551.401
Số dư cuối kỳ	52.322.721.945	4.567.757.671	11.866.557.720	26.336.854.567	95.093.891.903
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	52.322.721.945	3.156.844.278	5.841.974.250	19.562.109.141	80.883.649.614
Khấu hao trong kỳ	-	141.086.418	540.608.416	1.426.117.362	2.107.812.196
Số dư cuối kỳ	52.322.721.945	3.297.930.696	6.382.582.666	20.988.226.503	82.991.461.810
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	-	855.188.311	4.761.859.342	6.733.500.426	12.350.548.079
Số dư cuối kỳ	-	1.269.826.975	5.483.975.054	5.348.628.064	12.102.430.093

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

10. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND	Nhân hiệu VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	289.078.074.497	636.363.636	289.714.438.133
Số dư cuối kỳ	289.078.074.497	636.363.636	289.714.438.133
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	224.877.539.665	636.363.636	225.513.903.301
Khấu hao trong kỳ	17.795.917.842	-	17.795.917.842
Số dư cuối kỳ	242.673.457.507	636.363.636	243.309.821.143
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	64.200.534.832	-	64.200.534.832
Số dư cuối kỳ	46.404.616.990	-	46.404.616.990

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Cho kỳ kết thúc ngày	30/6/2022 VND
Số dư đầu kỳ	1.085.404.617
Tăng trong kỳ	11.364.911.388
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(1.479.551.401)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(2.139.075.429)
Số dư cuối kỳ	8.831.689.175

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

12. Chi phí trả trước dài hạn

Cho kỳ kết thúc ngày

30/6/2022
Công cụ và dụng cụ
VND

Số dư đầu kỳ	8.548.881.323
Tăng trong kỳ	1.324.362.452
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	2.139.075.429
Chuyển từ chi phí trả trước ngắn hạn	1.219.710.737
Phân bổ trong kỳ	(2.835.539.638)
	<hr/>
Số dư cuối kỳ	10.396.490.303
	<hr/>

13. Phải trả người bán

30/6/2022	1/1/2022
Giá gốc/	Giá gốc/
Số có khả năng	Số có khả năng
trả nợ	trả nợ
VND	VND

Ngắn hạn	1.667.320.583.717	4.044.609.067.617
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

14. Thuế phải nộp Nhà nước

	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	23.259.922.164	139.411.124.691
Thuế giá trị gia tăng	-	32.921.729.203
Thuế thu nhập cá nhân	4.387.699.260	3.599.864.729
Thuế khác	-	288.606.194
	<hr/> 27.647.621.424	<hr/> 176.221.324.817 <hr/>

15. Chi phí phải trả

	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi và hỗ trợ bán hàng	576.371.246.133	904.312.490.697
Chi phí kho vận	121.743.249.516	221.054.864.369
Thưởng và lương tháng 13	81.416.369.642	158.037.870.946
Chi phí trung bày	71.205.904.332	54.459.304.548
Mua hàng chưa nhận hóa đơn	39.552.673.197	29.769.726.565
Chi phí công nghệ thông tin	32.999.600.840	44.463.680.096
Chiết khấu thương mại	31.800.950.204	40.896.875.933
Chi phí lãi vay	16.020.821.393	11.249.346.990
Chi phí nghiên cứu thị trường	3.155.810.000	5.840.000.000
Chi phí khác	30.180.526.185	33.866.991.632
	<hr/> 1.004.447.151.442	<hr/> 1.503.951.151.776 <hr/>

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

16. Phải trả khác

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Nghĩa vụ phát hành cổ phiếu	221.892.678.100	-
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	6.826.831.177	7.568.407.430
Cổ tức phải trả	4.740.188.500	4.886.304.100
Phải trả khác	1.010.012.951	812.240.524
	<hr/> 234.469.710.728	<hr/> 13.266.952.054

(b) Phải trả dài hạn khác

	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn nhận được	27.419.371.286	27.545.004.205
	<hr/>	<hr/>

17. Vay ngắn hạn

	30/6/2022	1/1/2022
	Giá trị ghi sổ	Giá trị ghi sổ
	VND	VND
	Số có khả năng trả	Số có khả năng
	nợ	trả nợ
	VND	VND
Vay ngắn hạn	5.150.329.454.131	5.078.998.793.316
	<hr/> 5.150.329.454.131	<hr/> 5.078.998.793.316

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***18. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	7.267.938.180.000	3.710.767.704.992	(1.640.252.631.255)	6.038.175.816.250	15.376.629.069.987
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	389.124.860.832	389.124.860.832
Cổ tức	-	-	-	(3.189.572.181.000)	(3.189.572.181.000)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	7.267.938.180.000	3.710.767.704.992	(1.640.252.631.255)	3.237.728.496.082	12.576.181.749.819
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	7.267.938.180.000	3.560.554.240.858	(994.666.327.121)	8.493.873.482.072	18.327.699.575.809
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	355.186.419.775	355.186.419.775
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	7.267.938.180.000	3.560.554.240.858	(994.666.327.121)	8.849.059.901.847	18.682.885.995.584

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

19. Vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ và thặng dư vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty như sau:

	30/6/2022		1/1/2022	
	Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	726.793.818	7.267.938.180.000	726.793.818	7.267.938.180.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	10.915.388	994.666.327.121	10.915.388	994.666.327.121
Vốn cổ phần hiện đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	715.878.430	7.158.784.300.000	715.878.430	7.158.784.300.000
Thặng dư vốn cổ phần		3.560.554.240.858		3.560.554.240.858

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Thặng dư vốn cổ phần là phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của các cổ phiếu được phát hành.

Biến động trong kỳ của cổ phần hiện đang lưu hành như sau:

	Cho kỳ kết thúc ngày			
	30/6/2022		30/6/2021	
	Số cổ phiếu	Mệnh giá VND	Số cổ phiếu	Mệnh giá VND
Số dư đầu kỳ – đang lưu hành	715.878.430	7.158.784.300.000	708.793.818	7.087.938.180.000
Số dư cuối kỳ – đang lưu hành	715.878.430	7.158.784.300.000	708.793.818	7.087.938.180.000

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

20. Khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ

	30/6/2022		1/1/2022	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	301.850	6.982.704.147	141.063	3.195.081.933

21. Doanh thu bán hàng

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Cho kỳ kết thúc ngày	
	30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
Tổng doanh thu	11.472.287.865.742	10.857.485.053.178
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	40.965.809.785	182.971.594.862
▪ Hàng bán bị trả lại	28.050.465.005	48.353.891.219
	69.016.274.790	231.325.486.081
Doanh thu thuần	11.403.271.590.952	10.626.159.567.097

22. Giá vốn hàng bán

	Cho kỳ kết thúc ngày	
	30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
Tổng giá vốn hàng bán		
▪ Hàng đã bán	8.902.031.881.636	8.239.792.267.753
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	12.991.279.578	36.218.897.695
	8.915.023.161.214	8.276.011.165.448

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Thu nhập lãi từ các khoản cho các bên liên quan vay	134.309.289.643	216.439.938.204
Lãi tiền gửi ngân hàng và đầu tư tài chính khác	148.473.793.229	46.709.491.474
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	3.680.288.164	2.035.255.553
	286.463.371.036	265.184.685.231

24. Chi phí tài chính

	Cho kỳ kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Chi phí lãi vay ngân hàng	66.690.471.472	49.758.992.465
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	26.423.469.187	4.624.120.774
Chi phí khác	11.147.776.298	4.383.942.675
	104.261.716.957	58.767.055.914

25. Các giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan

Trong kỳ và tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty có các giao dịch chủ yếu và số dư với các bên liên quan như sau:

Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	Giá trị giao dịch Cho kỳ kết thúc ngày		Phải thu/(Phải trả) tại ngày	
		30/6/2022 VND	30/6/2021 VND	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Công ty mẹ					
Công ty TNHH MasanConsumerHoldings	Cổ tức đã phân phối	-	3.021.089.152.500	-	-
	Cần trừ cổ tức phải trả với khoản cho vay phải thu từ các bên liên quan	-	3.002.982.502.500	-	-
	Trả cổ tức bằng tiền	-	18.106.650.000	-	-
Các công ty con					
Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Masan	Phân phối lợi nhuận	-	-	2.896.046.683.660	3.627.549.218.905
Công ty TNHH Masan Innovation	Góp vốn	29.500.000.000	27.000.000.000	-	-
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan	Bán hàng hóa	138.485.239.637	172.860.842.251	-	-
	Bán tài sản cố định	-	30.000.000	-	-
	Mua hàng hóa và dịch vụ	2.710.978.970.283	2.877.199.107.303	(287.521.083.179)	(1.387.299.783.937)
	Thu hồi khoản cho vay bằng tiền	-	18.170.000.000	-	-
	Cho vay	95.000.000.000	90.000.000.000	2.181.581.871.592	2.086.581.871.592
	Thu hồi khoản cho vay thông qua cần trừ cổ tức phải trả	-	1.178.982.502.500	-	-
	Thu nhập lãi cho vay	67.679.481.424	96.854.006.699	1.305.302.467.550	1.237.622.986.126
	Phí hỗ trợ quản lý	15.285.794	-	(15.285.794)	-

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	Giá trị giao dịch Cho kỳ kết thúc ngày		Phải thu/(Phải trả) tại ngày	
		30/6/2022 VND	30/6/2021 VND	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến	Bán hàng hóa	5.965.408	11.444.584	4.709.072	-
Công ty TNHH Một Thành viên Masan HD	Bán hàng hóa	45.068.450.543	51.340.527.230	-	-
	Mua hàng hóa	884.385.718.242	780.408.086.959	(28.360.042.380)	(129.554.375.771)
Công ty Cổ phần Masan PQ	Bán hàng hóa	3.546.303	11.270.172	2.344.091	-
	Mua hàng hóa	-	163.307.232	-	-
Công ty TNHH Một Thành viên Nam Ngư Phú Quốc	Bán hàng hóa	470.156.836	595.422.479	-	-
	Mua hàng hóa	35.542.123.800	63.913.795.830	(58.581.975.240)	(37.578.511.695)
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage	Phân phối lợi nhuận	-	-	-	107.211.095.000
Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa	Bán hàng hóa	23.501.285.456	26.293.047.737	-	-
	Mua hàng hóa và dịch vụ	848.169.692.924	711.763.618.695	(238.899.729.020)	(56.024.667.533)
Công ty Cổ phần Café De Nam	Bán hàng hóa	18.249.983	112.347.757	-	-
	Mua hàng hóa	1.782.023.040	1.382.861.076	(1.063.686.811)	(724.170.586)
Công ty TNHH Một Thành viên Masan MB	Bán hàng hóa	96.775.876.814	96.271.710.564	-	-
	Bán tài sản cố định	-	1.964.544	-	-
	Mua hàng hóa	2.097.252.992.599	2.057.418.347.542	(349.919.332.812)	(1.689.549.214.657)
	Cho vay	-	-	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
	Thu hồi khoản cho vay thông qua cân trừ cổ tức phải trả	-	1.824.000.000.000	-	-
	Thu nhập lãi cho vay	64.465.753.424	117.736.547.944	919.901.904.105	855.436.150.681

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	Giá trị giao dịch Cho kỳ kết thúc ngày		Phải thu/(Phải trả) tại ngày	
		30/6/2022 VND	30/6/2021 VND	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Công ty Cổ phần Masan JinJu và Chi nhánh	Bán hàng hóa	4.611.334.867	2.364.297.420	-	-
	Mua hàng hóa	710.151.081.268	462.531.655.617	(208.678.000.000)	(152.093.792.921)
	Cho vay	240.000.000.000	-	240.000.000.000	-
	Thu nhập lãi cho vay	2.164.054.795	-	2.164.054.795	-
Công ty TNHH Một Thành viên Masan HG	Bán hàng hóa	26.954.465.750	28.552.120.940	-	-
	Bán tài sản cố định	-	6.940.206	-	-
	Mua hàng hóa	757.479.896.205	443.130.084.642	(109.122.372.999)	(435.458.908.979)
	Thu hồi khoản cho vay bằng tiền	-	84.500.000.000	-	-
	Thu nhập lãi cho vay	-	1.849.383.561	-	-
Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo	Bán hàng hóa	68.098.211	48.223.626	-	-
	Mua hàng hóa và dịch vụ	255.751.383.301	230.053.220.521	(147.333.263.694)	(14.374.455)
Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh	Bán hàng hóa	40.388.582	135.185.819	-	-
	Mua hàng hóa và dịch vụ	127.362.465.205	112.121.414.968	(120.378.530.563)	(28.043.819.863)
Masan Consumer (Thailand) Limited	Bán hàng hóa	43.537.592.060	40.081.165.419	30.307.166.503	9.616.460.290
Công ty TNHH Masan HPC	Phân phối lợi nhuận	-	-	-	294.723.388
	Bán hàng hóa	-	341.169	-	-
Công ty Cổ phần Bột giặt NET	Bán hàng hóa	30.358.340.798	-	16.559.754.304	-
	Mua hàng hóa	88.544.998.731	57.645.158.970	-	(17.823.678.600)
Công Ty TNHH Hi-Fresh	Bán hàng hóa	80.015.932	74.399.179	14.738.930	9.725.211
	Bán tài sản cố định	-	2.624.971	-	-

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	Giá trị giao dịch Cho kỳ kết thúc ngày		Phải thu/(Phải trả) tại ngày	
		30/6/2022 VND	30/6/2021 VND	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Các bên liên quan khác					
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery PY	Bán hàng hóa	24.362.971	21.250.239	8.409.177	-
Công ty TNHH Masan Master Brewer	Bán hàng hóa	690.526	947.232	223.252	-
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery Distribution	Bán hàng hóa	290.267.774	50.346.241	-	-
	Mua hàng hóa	4.044.267.416	376.761.226	-	-
	Phí hỗ trợ quản lý	18.541.237.386	17.854.686.694	40.442.167.657	25.645.053.000
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery HG	Bán hàng hóa	2.802.901.207	21.002.393	3.064.340.884	-
	Phí hỗ trợ quản lý	-	1.132.843.084	2.868.778.941	2.868.778.941
Công ty TNHH Masan Brewery MB	Phải thu khác	11.427.694.211	-	11.427.694.211	-
Công ty TNHH MML Farm Nghệ An	Bán hàng hóa	-	75.792.465	-	-
	Phí hỗ trợ quản lý	378.273.269	1.145.578.474	402.964.859	1.600.876.379
Công ty Cổ phần Masan MEATLife	Bán hàng hóa	16.728.182	68.673.981	4.359.273	2.800.001
	Phí hỗ trợ quản lý	17.855.641.435	5.534.722.859	17.855.641.435	3.460.908.168
Công ty TNHH MeatDeli HN	Bán hàng hóa	631.290.897	255.281.440	159.417.897	248.956.759
	Mua hàng hóa	-	249.391.229	-	-
	Phí hỗ trợ quản lý	2.026.276.873	3.624.066.200	2.127.213.012	5.377.861.008
	Trả trước tiền hàng	-	281.683.695	-	-

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	Giá trị giao dịch Cho kỳ kết thúc ngày		Phải thu/(Phải trả) tại ngày	
		30/6/2022 VND	30/6/2021 VND	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Công ty TNHH MEATDeli Sài Gòn	Bán hàng hóa	693.501.309	97.211.071	378.690.853	114.244.571
	Mua hàng hóa	28.936.796	59.428.751	-	-
	Phí hỗ trợ quản lý	3.394.067.914	2.207.168.477	3.556.933.978	3.575.300.853
Công Ty TNHH Thực Phẩm 3F Việt	Bán hàng hóa	20.280.784	30.440.056	4.721.820	16.300.106
	Mua hàng hóa	4.404.000	-	-	-
	Phí hỗ trợ quản lý	186.942.990	-	190.757.886	-
Công Ty Cổ Phần 3F Việt	Bán hàng hóa	-	24.399.003	-	-
Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo	Bán hàng hóa	702.544.205	604.929.153	207.915.036	80.359.849
	Phí hỗ trợ quản lý	646.956.702	603.657.889	1.512.186.781	865.230.079
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	Bán hàng hóa	55.756.814	47.529.455	38.012.561	5.739.999
	Phí hỗ trợ quản lý	1.001.886.300	1.822.481.038	3.431.971.409	2.430.085.109
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Wincommerce	Bán hàng hóa	576.112.517.912	407.259.733.273	272.049.664.188	212.986.454.214
	Mua hàng hóa và dịch vụ	64.460.844.118	24.029.954.644	(1.897.500)	-
	Phí hỗ trợ thuê văn phòng và quản lý	11.257.500.962	8.775.000.000	163.017.368	-
	Chiết khấu thanh toán và các khoản hỗ trợ bán hàng phải trả khác	11.886.826.534	4.316.688.961	-	-
	Phải thu khác	-	-	17.000.000	124.280.000
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Nông nghiệp và Sản xuất Wineco	Bán hàng hóa	-	1.952.273	-	-
	Phí hỗ trợ thuê văn phòng	405.516.408	225.000.000	81.916.922	-

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	Giá trị giao dịch Cho kỳ kết thúc ngày		Phải thu/(Phải trả) tại ngày	
		30/6/2022 VND	30/6/2021 VND	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Công ty Cổ phần Phúc Long Heritage	Bán hàng hóa	650.256.008	-	274.376.904	28.910.000
	Mua hàng hóa	10.190.451	-	-	-
	Phí hỗ trợ quản lý	1.197.033.900	-	1.197.033.900	-
Công Ty Cổ Phần Mobicast	Mua dịch vụ	458.993.742	-	-	-
Công Ty Cổ Phần The Supra	Bán hàng hóa	33.896.720	-	24.832.310	-
Thành viên quản lý chủ chốt	Thù lao trả cho thành viên quản lý chủ chốt (*)	7.645.294.066	6.034.242.001	-	-

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 1 tháng 1 năm 2022, Công ty có các tài khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam theo các điều khoản thương mại thông thường.

(*) Các thành viên trong Hội đồng Quản trị của Công ty không nhận khoản thù lao nào cho các kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 và 30 tháng 6 năm 2021.

26. Sự kiện sau ngày lập bảng cân đối kế toán

Trong tháng 7 năm 2022, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua kế hoạch phát hành 7.098.184 cổ phiếu của Công ty với giá phát hành cho mỗi cổ phiếu là 85.000 VND cho nhân viên theo chương trình lựa chọn cho người lao động của Công ty (“ESOP”) sau khi được sự chấp thuận của Đại hội đồng Cổ đông Thường niên vào tháng 4 năm 2022. Tại ngày phát hành báo cáo này, việc phát hành cổ phiếu của Công ty chưa được hoàn tất.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần phải điều chỉnh hay thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng này.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Ngày 29 tháng 7 năm 2022

Người lập:



Phan Thị Thúy Hoa
Kế toán Trưởng

Người duyệt:



Huỳnh Việt Thắng
Giám đốc Tài chính



Nguyễn Hoàng Yên
Đại diện theo ủy quyền

C.T.C.P
ING
CHÍ MINH